

『めざせ大学合格！ 留学生のための 記述・小論文』 ことばリスト

章	STEP	頁	日本語	読み方	ベトナム語
4	1	p.113	語り合う	かたりあう	chia sẻ với nhau
4	1	p.113	見ず知らず	みずしらず	không xem không biết
4	1	p.113	仲良く	なかよく	thân thiết
4	1	p.113	盛り上がる	もりあがる	vui, sôi nổi
4	1	p.113	黙読 (する)	もくどく (する)	(việc) đọc thầm
4	1	p.113	見受ける	みうける	xem thấy
4	1	p.113	プライベート (な)		riêng tư
4	1	p.113	行為	こうい	hành vi
4	1	p.113	時点	じてん	thời điểm
4	1	p.113	捲る	めくる	giở (lật)
4	1	p.113	～なり (に)		theo cách
4	1	p.113	生かす	いかす	ứng dụng trong ~
4	1	p.113	体験 (する)	たいけん (する)	trải nghiệm
4	1	p.113	速読 (する)	そくどく (する)	(việc) đọc nhanh
4	1	p.113	スロー・リーディング		(việc) đọc chậm
4	1	p.113	読後	どくご	sau khi đọc
4	1	p.113	ザっと		~ sơ qua
4	1	p.113	目を通す	めをとおす	xem, đảo mắt
4	1	p.113	どことなく		có cái gì đó
4	1	p.113	語り口	かたりくち	cách nói, cách kể

『めざせ大学合格！ 留学生のための 記述・小論文』 ことばリスト

章	STEP	頁	日本語	読み方	ベトナム語
4	1	p.113	不本意（な）	ふほんい（な）	bất đắc dĩ
4	1	p.113	言い訳		ngụy biện
4	1	p.113	見なす	みなす	xem (ai đó) như
4	1	p.113	言動	げんどう	lời nói và hành động
4	1	p.113	人前	ひとまえ	trước mặt mọi người
4	1	p.113	仮想的（に）	かそうてき（に）	(theo cách) liên tưởng
4	1	p.113	じっくり（と）		từ từ, cẩn thận
4	1	p.113	直面（する）	ちよくめん（する）	đối diện với
4	1	p.113	気負う	きおう	bận tâm
4	1	p.114	独善的（に）	どくぜんてき（に）	tự cho mình là đúng
4	1	p.114	意図	いと	ý đồ
4	1	p.114	個性的（な）	こせいてき（な）	cá tính
4	1	p.114	不可欠（な）	ふかけつ（な）	không thể thiếu